TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST
Ngày 07-01-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Năm.

Ông Nguyễn Vệt Thắng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Dương Thị Thêu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 07 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 766/2018/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2018 về Vệc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 519/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Ngô Tú V**, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp MTC, xã KBTB, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Anh **Lê Chí N**, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp MTC, xã KBTB, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 23/7/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Ngô Tú V trình bày: Chị và anh Lê Chí N tự nguyện tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng vào tháng 4/2006 và có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian chung sống anh N thường xuyên lén lút quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ khác, không quan tâm và chăm lo cho cuộc sống gia đình. Chị nhiều lần tha thứ, khuyên can nhưng anh N không sửa đổi. Từ đó anh chị bất đồng quan điểm dẫn tới mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và ly thân hơn 08 tháng, nay chị xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn.

Thời gian chung sống chị và anh N có 02 con chung tên Lê Hoàng P, sinh ngày 30/11/2007 và Lê Chí T, sinh ngày 12/10/2011. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung tự thỏa thuận phân chia và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 20/4/2006 tại UBND xã KBTB, huyện TVT nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, chị V cho rằng anh N có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không chăm lo cho gia đình, chị nhiều lần tha thứ, khuyên can nhưng anh N không sửa đổi. Do đó chị ly thân với anh N hơn 08 tháng và không hàn hắn tình cảm được. Quá trình giải quyết vụ án, anh N đã được Tòa án tống đạt Thông báo về Vệc thụ lý vụ án và các văn bản triệu tập tham gia tố tụng nhưng vẫn cố tình vắng mặt và cũng không gửi văn bản gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị V. Điều này chứng tỏ anh N không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị V đặt ra.

[3] Xét thấy, quan hệ hôn nhân được xây dựng trên tình nghĩa vợ chồng. Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công Vệc trong gia đình và chung sống với nhau. Chị V và anh N không chung sống với nhau , cả hai đều không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng và tình cảm của chị V đối với anh N không còn. Do đó, Hội đồng xét xử xét yêu cầu khởi kiện của chị V là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống chị V và anh N có 02 chung tên Lê Hoàng P, sinh ngày 30/11/2007 và Lê Chí T, sinh ngày 12/10/2011. Quá trình giải quyết vụ án anh N không có yêu cầu nuôi dưỡng con chung. Cháu P và cháu T hiện do chị V nuôi dưỡng và có N vọng được sống với chị V. Do đó, cần giao 02 con cho chị V nuôi dưỡng là có căn cứ được chấp nhận. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị V không đặt ra yêu cầu nên không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] Về tài sản chung anh chị không đặt ra yêu cầu phân chia và nợ chung không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân gia đình chị V phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 207; khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 2 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V. Cho chị Ngô Tú V được ly hôn với anh Lê Chí N.

- Về con chung: Giao cháu Lê Hoàng P, sinh ngày 30/11/2007 và Lê Chí T, sinh ngày 12/10/2011 cho chị V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cấp dưỡng nuôi con chị V không yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Án phí hôn nhân gia đình chị V phải chịu 300.000 đồng, chị đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0008890 ngày 05/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu, chị V đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CCTHADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND xã KBTB (Nơi ĐKKH)
- Đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ vụ án.

T/M:HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên